

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ IV/2025
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý IV/2025 kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Tiến	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/08/2025)
Ông Nguyễn Duy Kiên	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/08/2025)
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22/08/2025)
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán
Ông Nguyễn Gia Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/12/2025)
Ông Vũ Anh Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/12/2025)

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/12/2025)
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/04/2025)
---------------------------	--

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý IV/2025 kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



The image shows a red circular official stamp of the company. The text around the border reads "CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM". In the center, there is a large "RCC" logo with "SINCE 1973" below it. A blue ink signature is written across the stamp. Below the stamp, the text "MSDN: 3300101075" is visible.

Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2025
Tại ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		844,445,967,928	664,470,837,158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	50,701,353,983	9,496,814,862
1. Tiền	111		50,701,353,983	9,496,814,862
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		667,865,075,148	492,319,185,687
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	421,540,078,555	296,587,515,084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		246,182,174,902	196,841,980,368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	14,307,718,992	13,424,944,290
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14,164,897,301)	(14,535,254,055)
IV. Hàng tồn kho	140		102,069,021,085	135,597,944,580
1. Hàng tồn kho	141	4	108,409,255,104	141,938,178,599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,340,234,019)	(6,340,234,019)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,810,517,712	27,056,892,029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	865,140,107	1,847,562,391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,903,676,412	25,209,329,638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	41,701,193	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314,597,520,523	353,305,868,455
II. Tài sản cố định	220		49,400,714,189	59,945,949,661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	43,646,206,291	56,249,663,983
- Nguyên giá	222		224,364,889,079	240,143,226,008
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(180,718,682,788)	(183,893,562,025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2,170,138,888	-
- Nguyên giá	225		2,314,814,815	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(144,675,927)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	3,584,369,010	3,696,285,678
- Nguyên giá	228		5,022,375,400	5,022,375,400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1,438,006,390)	(1,326,089,722)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	2,897,686,162	2,994,275,698
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,788,378,929)	(2,691,789,393)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		258,748,109,910	283,882,141,230
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	69,481,413,345	66,354,500,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		226,089,860,000	253,389,860,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(36,823,163,435)	(35,862,218,770)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,551,010,262	6,483,501,866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3,551,010,262	6,483,501,866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,159,043,488,451	1,017,776,705,613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý IV năm 2025
Tại ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		797,137,980,009	655,730,378,879
I. Nợ ngắn hạn	310		794,298,747,552	654,961,360,867
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	266,599,869,060	204,512,704,213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40,089,970,282	60,483,809,693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12,278,557,149	9,822,114,227
4. Phải trả người lao động	314		2,080,406,126	2,004,779,061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	44,895,102,455	31,036,490,496
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	7,329,386,983	3,430,029,549
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	420,571,043,285	343,145,759,416
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		454,412,212	525,674,212
II. Nợ dài hạn	330		2,839,232,457	769,018,012
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		112,716,568	371,018,012
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	67,000,000	78,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2,659,515,889	320,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361,905,508,442	362,046,326,734
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	361,905,508,442	362,046,326,734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320,647,490,000	320,647,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320,647,490,000	320,647,490,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(166,165,431)	(166,165,431)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,424,183,873	41,565,002,165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,965,002,165	40,191,688,546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		459,181,708	1,373,313,619
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,159,043,488,451	1,017,776,705,613



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Lê Phú Minh Đức
Phụ trách kế toán

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		296,677,831,825	243,036,822,554	615,590,117,452	746,324,275,802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	296,677,831,825	243,036,822,554	615,590,117,452	746,324,275,802
4. Giá vốn hàng bán	11	2	281,064,626,294	228,107,632,371	582,872,820,269	688,185,479,403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,613,205,531	14,929,190,183	32,717,297,183	58,138,796,399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	37,935,642,723	856,629,481	37,949,865,205	4,244,279,560
7. Chi phí tài chính	22	4	9,963,968,452	10,033,487,045	35,877,718,084	30,428,055,115
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,642,849,531	7,887,348,799	34,673,429,551	26,689,691,137
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	53,009,181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	8,745,328,102	7,413,007,859	30,992,009,509	27,004,612,255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,839,551,700	(1,660,675,240)	3,797,434,795	4,897,399,408
11. Thu nhập khác	31	6	856,911,482	884,389,868	1,987,351,715	1,012,755,943
12. Chi phí khác	32	7	396,880,958	2,590,933,240	457,928,277	1,132,180,234
13. Lợi nhuận khác	40		460,030,524	(1,706,543,372)	1,529,423,438	(119,424,291)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35,299,582,224	(3,367,218,612)	5,326,858,233	4,777,975,117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,867,676,525	783,712,030	4,867,676,525	3,404,661,498
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30,431,905,699	(4,150,930,642)	459,181,708	1,373,313,619



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Lê Phú Minh Đức
Phụ trách kế toán

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2025
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,326,858,233	4,777,975,117
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		12,676,745,355	13,218,920,482
- Các khoản dự phòng	03		960,944,665	345,618,438
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37,949,865,205)	(4,475,320,601)
- Chi phí lãi vay	06		34,673,429,551	26,689,691,137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,688,112,599	40,556,884,573
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(189,325,055,815)	(38,423,952,779)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		33,528,923,495	65,098,710,592
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		73,524,723,775	(196,388,311,326)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		3,914,913,888	4,267,237,040
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34,673,429,551)	(24,489,450,962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(900,000,000)	(12,415,422,861)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(671,262,000)	(653,899,206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(98,913,073,609)	(162,448,204,929)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,170,138,888)	(1,676,942,458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		400,000,000	932,545,455
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,126,913,345)	(235,833,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27,300,000,000	6,104,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37,949,865,205	15,937,819,574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		60,352,812,972	(214,535,577,429)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		549,919,223,289	475,110,482,231
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(470,154,423,531)	(403,248,860,882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79,764,799,758	71,861,621,349
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		41,204,539,121	(305,122,161,009)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,496,814,862	314,618,975,871
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	50,701,353,983	9,496,814,862



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Lê Phú Minh Đức
Phụ trách kế toán

Lê Phú Minh Đức
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt Việt Nam trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 25) vào ngày 19 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Ô Chợ Dừa thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.647.490.000 VND, tương đương 32.064.749 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt Việt Nam - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Phú Xuân, thành phố Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty: Xem chi tiết tại Thuyết Minh số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty;

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập tại thời điểm cuối năm khi công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	10 năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Tổng Công ty con và Tổng Công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư thiết bị phục vụ xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	208,338,657	184,671,528
Tiền gửi ngân hàng	50,493,015,326	9,312,143,334
Cộng	50,701,353,983	9,496,814,862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên khác	388,299,095,627	9,247,983,055	241,952,361,420	9,215,125,309
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	66,029,392,655	-	66,029,392,655	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	69,656,104,712	-	109,366,005,574	-
Ban quản lý dự án 85	23,811,630,000	-	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8,289,858,145	8,289,858,145	8,289,858,145	8,289,858,145
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	16,139,916,460	-	19,258,828,517	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển kinh doanh Sông Hồng	59,198,188,090	-	-	-
Công ty CP SPC Hà Nội	34,365,643,200	-	-	-
Các đối tượng khách hàng khác	110,808,362,365	958,124,910	39,008,276,529	925,267,164
Bên liên quan	33,240,982,928	-	54,635,153,664	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2,748,165,095	-	14,778,896,014	-
Công ty CP Công trình 875	-	-	12,254,165,862	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	29,766,903,533	-	26,876,177,488	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	725,914,300	-	725,914,300	-
	421,540,078,555	9,247,983,055	296,587,515,084	9,215,125,309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tai ngày 31/12/2025		Tai ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	209,567,561,614	-	179,802,798,932	-
Công ty CP Công trình 791	15,800,481,533	-	17,018,159,696	-
Công ty CP Công trình 792	21,108,775,882	-	20,658,853,484	-
Công ty CP Công trình 793	29,116,424,011	-	35,668,836,020	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	33,765,330,061	-	24,641,788,888	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	36,527,891,098	-	28,176,494,147	-
Công ty CP Công trình 875	29,802,932,179	-	15,203,446,777	-
Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	17,449,806,882	-	12,347,484,882	-
Công ty CP Công trình 879	25,995,919,968	-	26,087,735,038	-
Bên khác	36,614,613,288	(1,712,271,000)	17,039,181,436	(1,712,271,000)
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1,712,271,000	(1,712,271,000)	1,712,271,000	(1,712,271,000)
Các khoản trả trước cho người bán khác	34,902,342,288	-	15,326,910,436	-
	246.182.174.902	(1.712.271.000)	196.841.980.368	(1.712.271.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	875,000,000	875,000,000	875,000,000	875,000,000
- Phải thu về kinh phí công đoàn	389,300,508	-	527,243,108	-
- Phải thu về tạm ứng của CBCNV	3,255,210,717	-	8,370,728,441	-
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
- Ông Quách Văn Phương	6,000,000,000	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	1,088,207,767		951,972,741	-
Cộng	14,307,718,992	3,575,000,000	13,424,944,290	3,575,000,000
Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty CP Công trình 879	66,418,460	-	36,233,520	-
- Ông Nguyễn Hải Duy	281,538,616	-	4,219,904,110	-
Cộng	347,957,076	0	4,256,137,630	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. NỢ XẤU

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8,289,858,145	-	8,289,858,145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1,712,271,000	-	1,712,271,000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1,700,000,000	-	1,700,000,000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
Công ty Cổ phần ĐTPT Hạ Tầng & Đô Thị Đường Sắt	875,000,000	-	875,000,000	-
Các khoản phải thu khác	587,768,156	-	1,349,294,156	391,169,246
	14,164,897,301	-	14,926,423,301	391,169,246

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12,592,349,506	-	31,784,402,619	-
Công cụ, dụng cụ	263,541,855	-	351,631,250	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	91,393,448,779	6,340,234,019	108,048,531,109	6,340,234,019
Hàng hoá	4,159,914,964	-	1,753,613,621	-
Tổng cộng:	108,409,255,104	6,340,234,019	141,938,178,599	6,340,234,019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
- Ngắn hạn	859,550,107	1,847,562,391
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	67,182,497	619,665,441
Chi phí bảo hiểm, kiểm định	284,872,631	242,715,456
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	507,494,979	971,521,116
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	13,660,378
- Dài hạn	3,556,600,262	6,483,501,866
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	613,182,102	649,251,630
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	1,846,836,958	1,948,450,321
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,093,268,302	3,572,954,111
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,312,900	312,845,804
Cộng	4,416,150,369	8,331,064,257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2025	43,769,366,865	170,736,479,827	24,167,415,745	1,469,963,571	240,143,226,008
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	15,778,336,929	-	-	15,778,336,929
- Giảm do thanh lý	-	15,778,336,929	-	-	15,778,336,929
31/12/2025	43,769,366,865	154,958,142,898	24,167,415,745	1,469,963,571	224,364,889,079
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2025	25,302,732,285	140,211,399,904	16,992,550,732	1,386,879,104	183,893,562,025
Số tăng trong kỳ	1,159,534,648	9,537,083,405	1,718,331,948	53,289,150	12,468,239,151
- Khấu hao trong kỳ	1,159,534,648	9,537,083,405	1,718,331,948	53,289,150	12,468,239,151
Số giảm trong kỳ	-	15,643,118,388	-	-	15,643,118,388
- Giảm do thanh lý	-	15,643,118,388	-	-	15,643,118,388
31/12/2025	26,462,266,933	134,105,364,921	18,710,882,680	1,440,168,254	180,718,682,788
Giá trị còn lại		-	-	-	-
01/01/2025	18,466,634,580	30,525,079,923	7,174,865,013	83,084,467	56,249,663,983
31/12/2025	17,307,099,932	20,852,777,977	5,456,533,065	29,795,317	43,646,206,291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2025	4,862,375,400	160,000,000	5,022,375,400
31/12/2025	4,862,375,400	160,000,000	5,022,375,400
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2025	1,166,089,722	160,000,000	1,326,089,722
Số tăng trong kỳ	111,916,668	-	111,916,668
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>111,916,668</i>	-	<i>111,916,668</i>
31/12/2025	1,278,006,390	160,000,000	1,438,006,390
Giá trị còn lại			
01/01/2025	3,696,285,678		3,696,285,678
31/12/2025	3,584,369,010		3,584,369,010

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2025 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2,691,789,393	96,589,536	2,788,378,929
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,691,789,393	96,589,536	2,788,378,929
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	2,994,275,698	(96,589,536)	2,897,686,162
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,994,275,698	(96,589,536)	2,897,686,162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền
	VND	VND	biểu quyết %	VND	VND	biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con	69.481.413.345	-		66.354.500.000	-	
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	31,376,913,345	-	54.79	28,250,000,000	-	59.69
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	38,104,500,000	-	100.00	38,104,500,000	-	100.00
Các khoản đầu tư khác	226.089.860.000	(36.823.163.435)		253.389.860.000	(35.862.218.770)	
- Công ty CP Công trình 791	5,831,680,000	(5,604,100,329)	18.85	5,831,680,000	(5,708,951,648)	18.85
- Công ty CP Công trình 792	6,300,000,000	(6,300,000,000)	18.00	6,300,000,000	(6,077,734,855)	18.00
- Công ty CP Công trình 793	4,549,930,000	(4,549,930,000)	12.47	4,549,930,000	(4,549,930,000)	12.47
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2,500,000,000	(2,500,000,000)	10.00	2,500,000,000	(2,500,000,000)	10.00
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3,907,600,000	(3,907,600,000)	10.28	3,907,600,000	(3,907,600,000)	10.28
- Công ty CP Công trình 875	4,499,700,000	(4,499,700,000)	10.25	4,499,700,000	(3,965,643,759)	10.25
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4,850,950,000	(4,850,950,000)	10.78	4,850,950,000	(4,850,950,000)	10.78
- Công ty CP Công trình 879	6,350,000,000	(4,610,883,106)	17.40	6,350,000,000	(4,301,408,508)	17.40
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100,000,000	-	8.00	100,000,000	-	8.00
- Công ty Cổ phần Neo Floor	187,200,000,000	-	15.73	214,500,000,000	-	0.00
	295,571,273,345	(36,823,163,435)		319,744,360,000	(35,862,218,770)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	128,972,378,811	128,972,378,811	192,271,971,384	192,271,971,384
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	38,736,558,068	38,736,558,068	43,963,047,788	43,963,047,788
- Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	7,114,532,879	7,114,532,879	6,563,829,573	6,563,829,573
- Công ty TNHH ĐT và XD Đường Sắt Đông Dương	-	-	20,529,313,400	20,529,313,400
- Công ty CP BKT	49,107,585,174	49,107,585,174	63,038,367,005	63,038,367,005
- Công Ty CP Thiết Bị Và Vật Tư TH Việt Nam	-	-	7,698,797,922	7,698,797,922
- Công ty TNHH ĐT TM&PT Trường Phát	20,644,187,995	20,644,187,995	-	-
Đối tượng khác	13,369,514,695	13,369,514,695	50,478,615,696	50,478,615,696
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	137,627,490,249	137,627,490,249	12,240,732,829	12,240,732,829
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	14,178,881,069	14,178,881,069	11,906,496,000	11,906,496,000
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1,671,187,636	1,671,187,636	334,236,829	-
- Công ty CP Neo Floor	82,439,285,544	82,439,285,544	-	-
- Công ty CP SX & CN Nhựa Pha Lê	39,338,136,000	39,338,136,000	-	-
- Công ty TNHH và Đầu tư An Ngọc	-	-	-	-
Cộng	266,599,869,060	266,599,869,060	204,512,704,213	204,512,704,213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Bên liên quan	35,086,838,991	25,981,721,302
+ Công ty CP Đá Hoàng Mai	35,086,838,991	25,981,721,302
Bên khác	5,003,131,291	34,502,088,391
+ Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	5,543,116,965
+ Ban Quản lý dự án 85	-	19,358,767,600
+ Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	-	8,345,285,000
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	5,003,131,291	1,254,918,826
Cộng	40,089,970,282	60,483,809,693

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT	35,091,326	50,202,154,458	50,192,429,968	44,815,816
Tiền thuê đất	1,514,435,767	2,953,300,129	4,509,437,089	-41,701,193
Thuế TNDN	6,111,611,661	4,867,676,525	900,000,000	10,079,288,186
Thuế TNCN	831,603,684	744,286,394	161,785,629	1,414,104,449
Các loại thuế khác	0	4,000,000	4,000,000	0
Các khoản phải nộp khác	1,329,371,789	0	589,023,091	740,348,698
Cộng	9,822,114,227	58,771,417,506	56,356,675,777	12,236,855,956

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,329,386,983	3,430,029,549
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền cổ tức trước năm 2016 (i)	87,400,787	87,400,787
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	26,000,000	26,000,000
+ Phải trả các đối tượng khác	7,215,986,196	3,316,628,762
Cộng	7,329,386,983	3,430,029,549

- (i) Khoản cổ tức bằng tiền từ trước năm 2016. Công ty đã gửi thông báo đến địa chỉ do cổ đông đăng ký nhưng một số cổ đông vẫn chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
+ Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV (i)	67,000,000	78,000,000
Cộng	67,000,000	78,000,000

(i) Khoản góp kinh phí đào tạo của các cán bộ công nhân viên theo quy chế của công ty, công ty sẽ tiến hành chi trả khi cán bộ nghỉ việc hoặc nghỉ hưu.

CÔNG TY CP TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 33 đường Láng Hạ, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/12/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	64,062,363,000	64,062,363,000	84,109,363,000	49,780,000,000	29,733,000,000	29,733,000,000
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	5,500,000,000	5,500,000,000	2,500,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000
- Ông Nguyễn Hải Duy	58,562,363,000	58,562,363,000	81,609,363,000	49,780,000,000	26,733,000,000	26,733,000,000
Bên khác	356,508,680,285	356,508,680,285	462,132,406,641	419,036,485,772	313,412,759,416	313,412,759,416
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đồng Đô	299,791,382,221	299,791,382,221	376,814,993,528	377,797,400,578	300,773,789,271	300,773,789,271
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	5,964,998,064	5,964,998,064	5,991,113,113	6,046,085,194	6,019,970,145	6,019,970,145
- Vay ngắn hạn khác	50,752,300,000	50,752,300,000	79,326,300,000	35,193,000,000	6,619,000,000	6,619,000,000
Cộng	420,571,043,285	420,571,043,285	546,241,769,641	468,816,485,772	343,145,759,416	343,145,759,416

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Đồng Đô	880,002,000	880,002,000	1,779,305,500	1,219,303,500	320,000,000	320,000,000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV -Sumi Trust CN Hà Nội	1,779,513,889	1,779,513,889	1,898,148,148	118,634,259	-	-
Cộng	2,659,515,889	2,659,515,889	3,677,453,648	1,337,937,759	320,000,000	320,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của công ty là: 320.647.490.000 đồng chia thành 32.064.749 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	31/12/2025		
		Tổng số vốn	Số lượng cổ	Tỷ lệ
		đã góp	phần	vốn góp
		VND		%
Cổ đông là thành viên HĐQT		56,964,400,000	5,696,440	17.77%
1	Ông Mai Thanh Phương	9,524,300,000	952,430	2.97%
2	Ông Nguyễn Duy Kiên	32,400,000,000	3,240,000	10.10%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	15,040,100,000	1,504,010	4.69%
Các cổ đông khác		263,683,090,000	26,368,309	82.23%
1	Ông Nguyễn Hải Duy	27,387,600,000	2,738,760	8.54%
2	Ông Nguyễn Đức Giang	41,752,870,000	4,175,287	13.02%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	31,057,500,000	3,105,750	9.69%
4	Ông Trương Minh Ngọc	37,970,000,000	3,797,000	11.84%
5	Các Cổ đông khác	125,515,120,000	12,551,512	39.14%
Cộng		320,647,490,000	32,064,749	100.00%

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 24/07/2025 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp .

21.1 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2025 CP	Tại ngày 01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	32,064,749	32,064,749
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,064,749	32,064,749
- Cổ phiếu phổ thông	32,064,749	32,064,749
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,064,749	32,064,749
- Cổ phiếu phổ thông	32,064,749	32,064,749
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2024	320,647,490,000	(166,165,431)	-	41,191,688,546	361,673,013,115
- Lãi trong năm trước				1,373,313,619	1,373,313,619
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Số dư 31/12/2024	320,647,490,000	(166,165,431)	-	41,565,002,165	362,046,326,734
Số dư 01/01/2025	320,647,490,000	(166,165,431)	-	41,565,002,165	362,046,326,734
- Lãi, Lỗ trong năm				459,181,708	459,181,708
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(600,000,000)	(600,000,000)
Số dư 31/12/2025	320,647,490,000	(166,165,431)	-	41,424,183,873	361,905,508,442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	437,101,255,271	712,228,129,040
Cho thuê văn phòng	6,171,441,677	6,718,384,769
Cung cấp vật tư, thiết bị	160,820,792,214	12,958,280,888
Cho thuê thiết bị, tài sản	8,036,709,685	9,719,908,356
Cung cấp dịch vụ	3,459,918,605	4,699,572,749
Cộng	615,590,117,452	746,324,275,802

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	401,536,477,016	653,856,795,697
Dịch vụ cho thuê văn phòng	4,356,407,789	5,840,899,886
Cung cấp vật tư, thiết bị	160,100,949,979	13,307,434,546
Dịch vụ cho thuê thiết bị, tài sản	13,812,531,500	16,906,817,843
Cung cấp dịch vụ	3,066,453,985	2,568,254,717
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4,294,723,286)
Cộng	582,872,820,269	688,185,479,403

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,695,455	147,479,560
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	3,242,800,000
Lãi bán các khoản đầu tư	0	854,000,000
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	37,925,169,750	-
Cộng	37,949,865,205	4,244,279,560

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	34,673,429,551	26,689,691,137
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	974,788,614	3,732,483,978
Chi phí tài chính khác	229,499,919	5,880,000
Cộng	35,877,718,084	30,428,055,115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	0	53,009,181
Cộng	0	53,009,181.00

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15,754,079,526	12,867,797,389
Chi phí vật liệu quản lý	1,240,062,156	361,131,848
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2,343,228,655	2,625,973,596
Thuế và các khoản lệ phí	338,429,344	364,643,282
Chi phí dự phòng	0	907,857,746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,722,216,097	7,753,187,320
Chi phí khác bằng tiền	2,593,993,731	2,124,021,074
Cộng	30,992,009,509	27,004,612,255

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm	1,007,352,266	762,966,444
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	866,577,820	231,041,041
Thu nhập khác	113,421,629	18,748,458
Cộng	1,987,351,715	1,012,755,943

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp, bồi thường	61,046,081	1,102,180,234
Chi phí thanh lý TSCĐ	135,218,541	-
Chi phí khác	261,663,655	30,000,000
Cộng	457,928,277	1,132,180,234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5,326,858,233	4,777,975,117
Các khoản điều chỉnh tăng	19,011,524,391	15,488,132,371
<i>Chi phí phạt, chậm nộp</i>	<i>61,046,081</i>	<i>1,102,180,234</i>
<i>Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	<i>18,388,815,893</i>	<i>13,144,652,137</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>561,662,417</i>	<i>1,241,300,000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	3,242,800,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>-</i>	<i>3,242,800,000</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	24,338,382,624	17,023,307,488
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,867,676,525	3,404,661,498

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đá Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Công ty CP Neo Floor	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP SX và CN Nhựa Pha Lê	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10,207,368,801	16,792,530,389
Công ty CP Công trình 791	100,983,000	275,497,600
Công ty CP Công trình 792	1,548,295,333	2,240,022,146
Công ty CP Công trình 793	482,749,677	1,520,553,216
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	1,453,647,297	2,349,423,667
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	2,192,018,710	869,634,916
Công ty CP Công trình 875	511,434,259	1,329,682,192
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2,551,276,012	1,477,926,414
Công ty CP Công trình 879	322,968,805	146,231,757
Công ty CP Đá Hoàng Mai	606,522,072	5,892,274,245
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	77,670,000	269,852,727
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	-	277,850,000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	359,803,636	143,581,509
Mua hàng hóa dịch vụ	256,911,759,551	106,231,570,062
Công ty CP Công trình 791	6,870,222,113	3,133,606,703
Công ty CP Công trình 792	20,760,115,333	11,756,551,852
Công ty CP Công trình 793	22,624,492,890	5,003,647,201
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	22,067,687,239	24,489,034,464
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	12,481,496,296	14,426,971,297
Công ty CP Công trình 875	11,079,318,944	12,473,805,054
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	11,243,717,590	8,632,205,507
Công ty CP Công trình 879	18,672,236,111	7,447,952,779
Công ty CP Đá Hoàng Mai	17,521,164,791	17,340,150,205
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	834,436,444	1,427,645,000
Công ty CP Neo Floor	76,332,671,800	-
Công ty CP SX và CN Nhựa Pha Lê	36,424,200,000	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	100,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,242,800,000
Công ty CP Đá Hoàng Mai	-	3,242,800,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng:	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	5	6=3+4+5	7	8=6-7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	612,740,389,157	2,849,728,295	615,590,117,452		615,590,117,452
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	612,740,389,157	2,849,728,295	615,590,117,452		615,590,117,452
4	Gía vốn hàng bán	580,689,216,919	2,183,603,350	582,872,820,269		582,872,820,269
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	32,051,172,238	666,124,945	32,717,297,183	-	32,717,297,183
6	Doanh thu hoạt động tài chính	37,949,096,514	768,691	37,949,865,205	-	37,949,865,205
7	Chi phí tài chính	35,877,718,084	-	35,877,718,084	-	35,877,718,084
8	Chi phí bán hàng	-		-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,992,009,509	-	30,992,009,509	-	30,992,009,509
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	3,130,541,159	666,893,636	3,797,434,795	-	3,797,434,795
11	Thu nhập khác	1,987,351,715	-	1,987,351,715	-	1,987,351,715
12	Chi phí khác	457,928,277	-	457,928,277	-	457,928,277
13	Lợi nhuận khác (11-12)	1,529,423,438	-	1,529,423,438	-	1,529,423,438
14	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (10+13)	4,659,964,597	666,893,636	5,326,858,233	-	5,326,858,233
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,867,676,525		4,867,676,525	-	4,867,676,525
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16)	(207,711,928)	666,893,636	459,181,708	-	459,181,708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

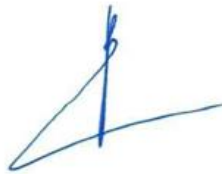
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

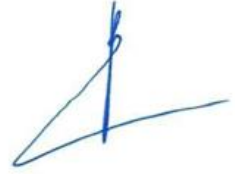
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý IV năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của công ty đã được kiểm toán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Lê Phú Minh Đức
Phụ trách kế toán



Lê Phú Minh Đức
Người lập